

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2016

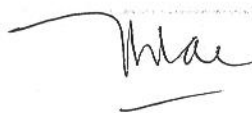
Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		226,119,692,462	231,655,102,851
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>2,666,541,467</i>	<i>1,507,341,698</i>
1. Tiền	111	V.01	2,666,541,467	1,507,341,698
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>220,844,000</i>	<i>188,786,000</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		531,000,000	531,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	128		(310,156,000)	(342,214,000)
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>25,726,285,799</i>	<i>33,788,672,698</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		16,827,315,573	23,134,723,985
2. Trả trước cho người bán	132		3,766,432,067	7,685,653,780
5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	5,132,538,159	2,968,294,933
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		0	0
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.04</i>	<i>196,954,875,655</i>	<i>194,968,814,841</i>
1. Hàng tồn kho	141		198,344,391,407	196,358,330,593
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,389,515,752)	(1,389,515,752)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>551,145,541</i>	<i>1,201,487,614</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			130,858,448
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	551,145,541	1,070,629,166
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn	200		109,592,675,308	136,861,697,912
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>12,394,837,862</i>	<i>12,394,837,862</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	216		12,394,837,862	12,394,837,862
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>29,801,809,298</i>	<i>30,193,435,172</i>
<i>1. TSCĐ hữu hình</i>	<i>221</i>	<i>V.08</i>	<i>27,943,936,378</i>	<i>28,192,739,254</i>
- Nguyên giá	222		120,374,789,501	118,724,729,483
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92,430,853,123)	(90,531,990,229)
<i>3. TSCĐ vô hình</i>	<i>227</i>	<i>V.10</i>	<i>1,857,872,920</i>	<i>2,000,695,918</i>
- Nguyên giá	228		5,788,007,600	5,788,007,600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,930,134,680)	(3,787,311,682)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>	<i>V.12</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>14,875,541,594</i>	<i>16,821,829,160</i>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14,875,541,594	16,821,829,160
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>42,441,625,037</i>	<i>66,714,262,337</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40,753,638,751	65,026,276,051
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn khác	253		4,634,906,773	4,634,906,773
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(2,946,920,487)	(2,946,920,487)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>10,078,861,517</i>	<i>10,737,333,381</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10,078,861,517	10,737,333,381



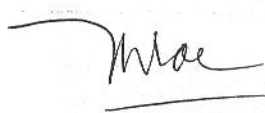
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản	270		335,712,367,770	368,516,800,763
NGUỒN VỐN	Ma_so	TM		
A. Nợ phải trả	300		160,830,780,614	188,606,039,226
I. Nợ ngắn hạn	310		123,289,133,909	151,616,946,884
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,616,052,812	13,322,415,040
3. Người mua trả tiền trước	3112		802,573,117	551,677,287
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,209,699,205	84,240,742
5. Phải trả người lao động	314		0	0
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		600,000,000	600,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5,693,082,144	7,008,910,807
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		98,854,937,692	123,553,850,850
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,512,788,939	6,495,852,158
II. Nợ dài hạn	330		37,541,646,705	36,989,092,342
1. Phải trả dài hạn khác	337		26,927,646,705	26,375,092,342
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10,614,000,000	10,614,000,000
B. Vốn chủ sở hữu	400		174,881,587,156	179,910,761,537
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	174,881,587,156	179,910,761,537
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,070,000,000	128,070,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,156,097,000	24,156,097,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,221,178,468	20,879,178,468
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,434,311,688	6,805,486,069
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421A		6,403,225,000	6,403,225,000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(4,968,913,312)	402,261,069
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		335,712,367,770	368,516,800,763

Người lập biểu



Lại Tuyết Thanh

Kế toán trưởng



Lại Tuyết Thanh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc




Trịnh Bá Hoàng



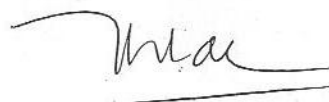
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

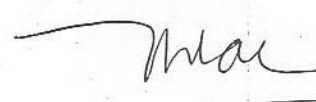
Chỉ tiêu	Mã s	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	31,204,074,822	27,172,139,569	53,023,028,730	52,979,691,021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		31,204,074,822	27,172,139,569	53,023,028,730	52,979,691,021
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	23,989,467,537	19,163,703,425	40,635,917,133	40,128,857,598
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,214,607,285	8,008,436,144	12,387,111,597	12,850,833,423
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	2,553,324,254	148,958,859	2,663,472,324	394,540,353
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	3,718,514,989	2,609,755,764	5,612,981,129	4,521,461,454
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,932,053,100	1,493,101,100	3,762,831,652	2,832,569,014
8. Chi phí bán hàng	24		3,427,296,395	1,438,403,849	4,475,450,252	2,342,827,756
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,481,543,453	4,048,949,162	5,782,439,134	6,275,457,520
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 (21-22)-(24+25))	30		(859,423,298)	60,286,228	(820,286,594)	105,627,046
11. Thu nhập khác	31	VI.20	759,000	0	15,685,264	0
12. Chi phí khác	32	VI.21	4,156,202,537	2,758,001	4,156,202,537	2,758,001
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(4,155,443,537)	(2,758,001)	(4,140,517,273)	(2,758,001)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(5,014,866,835)	57,528,227	(4,960,803,867)	102,869,045
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	6,328,105	8,109,445	11,315,595
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế 60 = 50-51-52)	60		(5,014,866,835)	51,200,122	-4,968,913,312	91,553,450
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22	(392)	4	(388)	7

Người lập biểu



Lại Tuyết Thanh

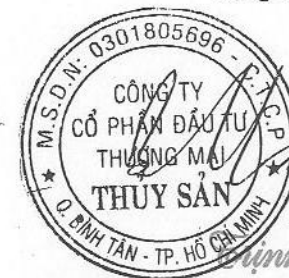
Kê toán trưởng



Lại Tuyết Thanh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc




Đinh Bá Hoàng

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)
 MÃ CK: ICF
 Mã số thuế: 0301805696

Mẫu số B03 - DN
 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BCT
 ngày 22/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 2 Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Ma_so	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm Nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	19,500,594,677	58,238,215,411
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(8,884,602,499)	(60,277,811,671)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5,153,761,256)	(8,228,585,904)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2,371,829,958)	(2,790,389,388)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	(98,769,771)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	980,383,084	28,715,300,965
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3,951,536,322)	(5,692,376,388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	119,247,726	9,865,583,254
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
			0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(215,508,024)	(423,827,817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	(1,069,023)	(2,758,001)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24,272,637,300	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	911,881	17,041,588
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24,056,972,134	(409,544,230)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	44,552,384,002	98,288,593,001
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(66,529,763,078)	(105,487,504,396)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21,977,379,076)	(7,198,911,395)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2,198,840,784	2,257,127,629
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	0
Tiền tồn đầu kỳ	60	467,700,683	336,190,847
Tiền tồn cuối kỳ	70	2,666,541,467	2,593,318,476

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Tuyết Thanh

Lại Tuyết Thanh

Lại Tuyết Thanh

Lại Tuyết Thanh



Trình Bá Hoàng

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)

MÃ CK: ICF

Mã số thuế: 0301805696

Mẫu số B09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BCT

ngày 22/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, đầu tư, thương mại và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ
- 4- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN

III- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: kế toán Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
- 2- Các báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính năm 2016 và năm 2015 được áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: theo tiền đồng VN, bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra tiền đồng sử dụng trong kế toán được Công ty áp dụng theo chuẩn mực kế toán 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ dự Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên
- Trích lập dự phòng hàng tồn kho tại ngày 30/06/2016 là : 1.389.515.752đ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Theo giá trị ghi sổ cùng với việc lập dự phòng cho các khoản thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ ngay khi phát sinh, trừ khi nó được vốn hóa theo quy định.
- Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng



dụng được cộng vào nguyên giá tài sản.

- Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính ngay khi phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh:

- + Chi phí trả trước tiền thuê đất: phân bổ đến tháng 9/2049
- + CCDC mới phát sinh: phân bổ tùy theo thời gian sử dụng của CCDC

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận, phù hợp với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc đã nhận hay chưa nhận hóa đơn của nhà cung cấp.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Trích dự phòng vào thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hiện tại.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua.
- Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phù hợp với doanh thu.

12- Báo cáo theo bộ phận

- Ngành nghề kinh doanh của công ty: Sản xuất chế biến thủy Sản

- Công ty chỉ có một địa điểm sản xuất và kinh doanh duy nhất tại địa chỉ: A77/I đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Q. Bình Tân, Tp. HCM

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận về thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng các ưu đãi sau:
 - a. Do thực hiện dự án đầu tư trong Khu công nghiệp: Công ty được hưởng thuế suất 15%, được miễn thuế 3 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế, và được giảm 50% số phải nộp trong 7 năm tiếp theo.
 - b. Do Công ty có chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch: nên được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm kể từ khi thực hiện niêm yết. Thời gian hưởng ưu đãi này được tính kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Năm 2016 là năm thứ 12 Công ty có phát sinh lợi nhuận và là năm thứ 9 có nghĩa vụ nộp thuế.
- Thu nhập chịu thuế được tính dựa vào kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ các năm trước mang sang (nếu có).
- Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành.
- Thuế hiện hành: được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế theo các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại: chưa ghi nhận

14- Lương và Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp:

- Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa vào hợp đồng lao động, hệ thống thang lương, bảng lương và quy chế trả lương trả thưởng của công ty
- Bảo hiểm xã hội và y tế cũng được trích lập theo tỷ lệ 26% và 4.5% BHTN 2% tương ứng tiền lương. Trong đó 22% được tính vào chi phí trong kỳ và 10.5% được trích từ lương của người lao động.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số năm nay	Số năm trước
- Tiền mặt	54,243,454	52,199,751
- Tiền gửi ngân hàng	2,612,298,013	1,455,141,947
Cộng	2,666,541,467	1,507,341,698

2- Đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Sở hữu 7,124 cổ phiếu PVD	531,000,000	531,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(310,156,000)	(342,214,000)
Cộng	220,844,000	188,786,000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn:

- Phải thu khách hàng (a)				16,827,315,573	23,134,723,985
- Trả trước cho người bán (b)				3,766,432,067	7,685,653,780
- Các khoản phải thu khác (c)				17,527,376,021	15,363,132,795
			Cộng	38,121,123,661	46,183,510,560
(a) Bao gồm:				16,827,315,574	23,134,723,985
Ngoại tệ (USD)	22,270	\$	753,011.27	16,769,560,983	23,061,644,413
VND				57,754,591	73,079,572
(b) Bao gồm:				3,766,432,067	7,685,653,780
Ngoại tệ (USD)		\$	-	-	7,685,653,780
VND				3,766,432,067	
(c) Bao gồm:					
Phải thu khác ngắn hạn				5,132,538,159	2,968,294,933
Thuế GTGT đầu vào đang chờ hoàn lại				3,616,747,799	2,449,384,220
Phải thu người lao động				1,438,540,360	402,160,385
Phải thu khác				77,250,000	116,750,328
Phải thu khác dài hạn				12,394,837,862	12,394,837,862
Phải thu từ bên liên quan				462,491,763	462,491,763
Công ty Cp ĐT TM Thủy sản Hoa Kỳ				462,491,763	462,491,763
Phải thu từ đối tượng khác				11,932,346,099	11,932,346,099
Công ty CP ACOMFOOD				10,819,946,099	10,819,946,099
Ông Đặng Văn Đoàn				1,112,400,000	1,112,400,000

4- Hàng tồn kho:

			Số năm nay	Số năm trước
- Nguyên liệu, vật liệu + bán TP + hóa chất + bao bì...			165,346,455,080	165,098,156,538
- Công cụ, dụng cụ			2,777,320,872	2,839,955,992
- Thành phẩm			29,575,022,222	23,073,115,170
- Hàng đi gửi			596,121,327	5,303,324,272
- Chi phí SKKD dở dang			49,471,906	43,778,621
		Cộng	198,344,391,407	196,358,330,593
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			(1,389,515,752)	(1,389,515,752)
		Cộng	196,954,875,655	194,968,814,841

5- Tài sản nắn cố định

a- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà Xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 31/03/2016	43,718,683,540	67,304,751,844	5,882,816,012	1,818,478,087	118,724,729,483
Tăng			1,650,060,018		1,650,060,018
Giảm					-
Tại ngày 30/06/2016	43,718,683,540	67,304,751,844	7,532,876,030	1,818,478,087	120,374,789,501
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 31/03/2016	24,671,710,849	59,644,890,783	5,382,221,817	1,776,938,901	91,475,762,350
Tăng	458,250,861	324,960,114	164,613,384	7,266,414	955,090,773
Giảm					-
Tại ngày 30/06/2016	25,129,961,710	59,969,850,897	5,546,835,201	1,784,205,315	92,430,853,123
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/03/2016	19,046,972,691	7,659,861,061	500,594,195	41,539,186	27,248,967,133
Tại ngày 30/06/2016	18,588,721,830	7,334,900,947	1,986,040,829	34,272,772	27,943,936,378

b- Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu thương mại	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 31/03/2016	5,712,920,000	75,087,600	5,788,007,600
Tăng			
Giảm			
Tại ngày 30/06/2016	5,712,920,000	75,087,600	5,788,007,600
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 31/03/2016	3,783,635,581	75,087,600	3,858,723,181
Tăng	71,411,499		71,411,499
Giảm			
Tại ngày 30/06/2016	3,855,047,080	75,087,600	3,930,134,680
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/03/2016	1,929,284,419		
Tại ngày 30/06/2016	1,857,872,920	-	1,857,872,920
6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:			
- Chi phí xây dựng cơ bản		14,875,541,594	16,821,829,160
Trong đó:			
+ Chi phí đào ao nuôi tôm		14,737,541,594	16,683,829,160
+ Chi phí mua sắm TSCĐ		138,000,000	138,000,000
7- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		42,441,625,037	66,714,262,337
- Đầu tư vào công ty liên kết trong nước:		22,219,425,650	39,600,000,000
+ Cty TNHH SX KD DV SAGA		22,219,425,650	39,600,000,000
- Góp vốn cổ phần ra nước ngoài:		15,587,292,614	25,426,276,051
+ Cty INCOMFISH US		14,992,000,000	14,992,000,000
+ Cty INCOMFISH EU		3,542,213,101	10,434,276,051
- Dự phòng giảm giá đầu tư		(2,946,920,487)	(2,946,920,487)
- Đầu tư dài hạn khác		4,634,906,773	4,634,906,773
+ Cty TNHH TM VEGA		4,634,906,773	4,634,906,773
8- Tài sản dài hạn khác:			
- Tiền thuê đất phân bổ đến năm 2049		8,912,841,873	9,046,264,053
- Phân bổ khác		1,166,019,644	1,691,069,328
Cộng		10,078,861,517	10,737,333,381
9- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước:		9,418,625,929	13,874,092,327
- Phải trả người bán (a)		8,616,052,812	13,322,415,040
- Người mua trả tiền trước		802,573,117	551,677,287
(a) Bao gồm:		8,616,052,812	13,322,415,040
Nước ngoài	\$ 226,967.79	5,070,460,429	8,268,806,898
Trong nước		3,545,592,383	5,053,608,142
10- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:			
Số thuế phải nộp			
- Thuế thu nhập cá nhân		27,539,181	60,082,852
- Thuế TNDN		2,182,160,024	24,157,890
Cộng		2,209,699,205	84,240,742
Số thuế phải thu			
Thuế XNK		551,145,541	1,070,629,166
Thuế GTGT được khấu trừ		551,145,541	1,070,629,166

11- Chi Phí phải trả ngắn hạn			
Chi phí phải trả ngắn hạn		600,000,000	600,000,000
- Các khoản phải trả khác:			
Phải trả khác ngắn hạn			
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		5,693,082,144	7,008,910,807
Kinh phí công đoàn		185,116,702	159,694,765
Tiền thâm niên giữ lại		1,619,969,807	1,647,611,057
Phải trả cho Công ty CP TM TS Á Châu		825,021,721	1,489,441,153
Chi cục Hải quan quản lý hàng gia công		-	2,000,000,000
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng		405,500,718	924,984,343
Các khoản phải trả khác		200,000,000	300,000,000
		2,457,473,196	487,179,489
Phải trả khác dài hạn			
Phải trả cho Bà Nguyễn Thị Kim Xuân (*)		26,927,646,705	26,375,092,342
Phải trả cho ông Nguyễn Phát Quang (*)		16,046,433,600	15,575,092,342
Phải trả cho Bà Nguyễn Thị Kim Thu (*)		9,800,000,000	9,800,000,000
Phải trả cho Bà Nguyễn Thị Kim Thủy (*)		1,081,213,105	1,000,000,000
		100,000,000	
Cộng		32,620,728,849	33,384,003,149
12- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:			
- Vay ngắn hạn:			
- Vay ngắn hạn (a)		97,978,937,692	121,801,850,850
- Vay dài hạn đến hạn trả (b)		876,000,000	1,752,000,000
	Cộng	98,854,937,692	123,553,850,850
(a) Bao gồm:	22,340.00	287,576.90	97,978,937,692
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN			121,801,850,850
Ngoại tệ (USD)	\$	287,576.90	6,424,467,946
VNĐ			83,561,825,886
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)			
Ngoại tệ (USD)			5,041,429,216
VNĐ			7,992,643,860
(b) Bao gồm:		876,000,000	1,752,000,000
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)		876,000,000	1,752,000,000
- Vay dài hạn:			
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)		1,014,000,000	1,014,000,000
- Vay cá nhân Bà Nguyễn thị Kim Xuân		6,600,000,000	6,600,000,000
- Vay cá nhân Bà Nguyễn thị Kim Thu		3,000,000,000	3,000,000,000
		10,614,000,000	10,614,000,000
13- Vốn chủ sở hữu:			
	Vốn đăng ký	VĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
- Số đầu quý:	868,000,000,000	128,070,000,000	24,156,097,000
- Tăng trong quý	-	-	-
- Giảm trong quý	-	-	-
- Số cuối quý:	868,000,000,000	128,070,000,000	24,156,097,000
Cổ phiếu:			
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành		Cuối quý	Đầu năm
Trong đó: cổ phiếu thường		12,807,000	12,807,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		12,807,000	12,807,000
VI- Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
1- Doanh thu:			
- Doanh thu xuất khẩu	\$	1,294,242.00	Quý 2/2016
- Doanh thu nội địa			28,834,778,177
- Doanh thu khác			25,076,738,355
			478,462,480
			534,569,784
			1,890,834,165
			1,560,831,430
	Cộng		31,204,074,822
			27,172,139,569
2- Giá vốn hàng bán:			
			23,989,467,537
			19,163,703,425

3- Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi	14,969,018	9,715,203
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	505,487,084	139,243,656
Lãi chênh lệch tỷ cuối niên độ	2,032,868,152	
Cộng	2,553,324,254	148,958,859

4- Chi phí tài chính:

Chi phí lãi vay	1,932,053,100	1,493,101,100
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	1,154,484,440	1,033,207,000
Lỗ chênh lệch tỷ cuối niên độ	683,982,649	131,221,164
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(52,005,200)	(47,773,500)
Cộng	3,718,514,989	2,609,755,764

5- Chi phí bán hàng

Chi phí lương nhân viên quản lý	632,065,441	465,178,726
chi phí xuất hàng	1,054,791,193	810,026,085
Chi phí tham gia hội chợ	601,519,713	136,247,273
Chi phí huê hồng môi giới	29,383,200	0
Chi phí bằng tiền khác	1,109,536,848	26,951,765
Cộng	3,427,296,395	1,438,403,849

6- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí lương nhân viên quản lý	2,789,344,563	2,787,024,046
Chi phí công cụ dụng cụ	17,567,105	51,152,739
Chi phí khấu hao TSCĐ	118,159,476	120,244,295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	451,260,571	228,734,357
Chi phí bằng tiền khác	105,211,738	861,793,725
Cộng	3,481,543,453	4,048,949,162

7- Thu nhập khác:

759,000

8- Chi phí khác:

Chi phí khác	-	-
Cộng	4,156,202,537	2,758,001

9- Chi phí thuế TNDN hiện hành

Lợi nhuận kế toán trước thuế	(5,014,866,835)	57,528,227
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Thu nhập chịu thuế	(5,014,866,835)	57,528,227
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh chính	15%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		12,656,210
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		6,328,105
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		6,328,105

10- Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(5,014,866,835)	51,200,122
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.		
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12,807,000	12,807,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(392)	4

11- Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên vật liệu	40,608,571,068	61,104,013,828
Chi phí nhân công	7,749,687,152	6,036,804,586
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,026,502,272	1,063,141,216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,382,515,367	2,173,712,057
Chi phí khác	4,506,261,192	1,515,029,845
Cộng	56,273,537,051	71,892,701,532

VII- Thông tin khác

1- GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý, Công ty phát sinh các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nợ phải thu		Quý 2/2016	Quý 2/2015
Công ty CP ACOMFOOD	VNĐ	10,819,946,099	10,819,946,099
Nợ phải trả			
Công ty CP ACOMFOOD		-	707,833,761
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	VNĐ	16,046,433,600	15,575,092,342
Bà Nguyễn Thị Kim Thu	VNĐ	1,081,213,105	1,080,000,000
Ông Nguyễn Phát Quang	VNĐ	9,800,000,000	9,800,000,000
	Cộng	26,927,646,705	27,162,926,103

1-CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dự nợ ngoại tệ ở mức thấp.

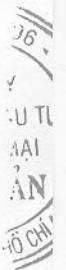
Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.



Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

• Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, và các khoản phải thu

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách	Tăng (Giảm)	Giá trị hợp lý	Dự phòng giảm giá
Tại ngày 30/6/2016				
Đầu tư ngắn hạn	531,000,000	(310,156,000)	220,844,000	(310,156,000)
Chứng khoán vốn	531,000,000	(310,156,000)	220,844,000	(310,156,000)
Đầu tư dài hạn	45,388,545,524	(2,946,920,487)	42,441,625,037	(2,946,920,487)
Công ty liên kết	40,753,638,751	(2,946,920,487)	37,806,718,264	(2,946,920,487)
Đầu tư dài hạn khác	4,634,906,773	-	4,634,906,773	-
Cộng	45,919,545,524	(3,257,076,487)	42,662,469,037	(3,257,076,487)
Tại ngày 31/03/2016				
Đầu tư ngắn hạn	531,000,000	(362,161,200)	168,838,800	(362,161,200)
Chứng khoán vốn	531,000,000	(362,161,200)	168,838,800	(362,161,200)
Đầu tư dài hạn	69,661,182,824	(2,946,920,487)	66,714,262,337	(2,946,920,487)
Công ty liên kết	65,026,276,051	(2,946,920,487)	62,079,355,564	(2,946,920,487)
Đầu tư dài hạn khác	4,634,906,773	-	4,634,906,773	-
Cộng	70,192,182,824	(3,309,081,687)	66,883,101,137	(3,309,081,687)

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng khi kết thúc năm tài chính tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (30/06/2016).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư và các khoản điều chỉnh khác.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Lại Tuyết Thanh

Kế toán trưởng

Lại Tuyết Thanh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016
Tổng Giám đốc



Bà Hoàng